

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính kế toán giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	07 - 25

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 01a - DN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026	01/04/2026
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		468.296.825.072	445.611.582.749
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	21.719.551.461	20.519.816.362
111	1. Tiền		1.725.735.346	582.633.460
112	2. Các khoản tương đương tiền		19.993.816.115	19.937.182.902
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	06	60.213.523.082	39.639.697.019
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		60.213.523.082	39.639.697.019
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		121.276.642.847	189.785.433.961
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	125.753.831.904	191.139.963.052
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		625.918.200	2.664.642.226
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	05	898.009.548	1.981.945.488
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	07	(6.001.116.805)	(6.001.116.805)
140	IV. Hàng tồn kho	08	260.287.917.423	194.759.805.907
141	1. Hàng tồn kho		260.287.917.423	194.759.805.907
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.799.190.259	906.829.500
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	09	464.535.464	320.055.373
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.334.654.795	586.774.127
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		158.096.392.782	116.448.875.138
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		16.417.500	16.417.500
215	1. Phải thu dài hạn khác	05	16.417.500	16.417.500
220	II. Tài sản cố định		93.544.415.262	99.086.609.590
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	92.801.461.477	98.123.685.035
222	- Nguyên giá		198.478.680.430	198.478.680.430
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(105.677.218.953)	(100.354.995.395)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	742.953.785	962.924.555
225	- Nguyên giá		3.877.089.431	3.877.089.431
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.134.135.646)	(2.914.164.876)
260	III. Đầu tư tài chính dài hạn	06	47.500.000.000	-
265	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		47.500.000.000	-
270	IV. Tài sản dài hạn khác		17.035.560.020	17.345.848.048
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	09	17.035.560.020	17.345.848.048
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>626.393.217.854</u>	<u>562.060.457.887</u>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 01a - DN

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026	01/04/2026
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		382.943.812.517	326.412.728.789
310	I. Nợ ngắn hạn		382.937.949.127	326.389.275.220
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	90.131.778.014	166.770.117.616
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		10.181.911.906	63.800.000
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	1.970.005.126	3.685.248.089
315	4. Phải trả người lao động		1.621.364.474	1.385.951.946
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	468.124.951	573.742.821
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	367.820.625	777.640.674
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	278.196.944.031	153.132.774.074
330	II. Nợ dài hạn		5.863.390	23.453.569
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	5.863.390	23.453.569
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	243.449.405.337	235.647.729.098
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		185.000.000.000	185.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		185.000.000.000	185.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn		17.101.170.000	17.101.170.000
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		41.348.235.337	33.546.559.098
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		33.546.559.098	802.420.831
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		7.801.676.239	32.744.138.267
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		626.393.217.854	562.060.457.887

 Người lập biểu



Phạm Thị Bích

 Kế toán trưởng



Phạm Thị Bích

Ninh Bình, ngày 20 tháng 07 năm 2026

 Giám đốc



Lương Hữu Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu số B 02a - DN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2026		Quý 1/2025		Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026		Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025	
			VND		VND		VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	319.802.493.992		277.707.744.840		319.802.493.992		277.707.744.840	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	7.813.655		-		7.813.655		-	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	319.794.680.337		277.707.744.840		319.794.680.337		277.707.744.840	
11	4. Giá vốn hàng bán	19	302.595.214.828		263.751.953.251		302.595.214.828		263.751.953.251	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.199.465.509		13.955.791.589		17.199.465.509		13.955.791.589	
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-		-		-		-	
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	20	117.143.495		89.152.090		117.143.495		89.152.090	
23	8. Chi phí tài chính	21	3.292.002.585		1.853.481.844		3.292.002.585		1.853.481.844	
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.285.487.772		1.853.481.844		3.292.002.585		1.853.481.844	
25	9. Chi phí bán hàng	22	1.618.726.603		1.329.490.683		1.618.726.603		1.329.490.683	
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	2.597.095.567		2.392.665.895		2.597.095.567		2.392.665.895	
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.808.784.249		8.469.305.257		9.808.784.249		8.469.305.257	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

		Mẫu số B 02a - DN				
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2026	Quý I/2025	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
			VND	VND	VND	VND
31	12. Thu nhập khác	24	36.385.185	44.838.667	36.385.185	44.838.667
32	13. Chi phí khác	25	73.934.148	155.007.648	73.934.148	155.007.648
40	14. Lợi nhuận khác		(37.548.963)	(110.168.981)	(37.548.963)	(110.168.981)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.771.235.286	8.359.136.276	9.771.235.286	8.359.136.276
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	1.969.559.047	851.414.392	1.969.559.047	851.414.392
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.801.676.239	7.507.721.884	7.801.676.239	7.507.721.884
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	422	501	422	501

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích

Phạm Thị Bích

Lương Hữu Hoàn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03a - DN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.771.235.286	8.359.136.276
	2. Điều chỉnh cho các khoản		8.717.053.418	7.745.089.206
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.542.194.328	6.006.801.119
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(117.143.495)	(115.193.757)
06	- Chi phí đi vay		3.292.002.585	1.853.481.844
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		18.488.288.704	16.104.225.482
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		63.673.191.772	(55.400.038.695)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(65.528.111.516)	(14.967.659.337)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(66.462.738.348)	18.404.595.488
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		165.807.937	(154.576.924)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(3.648.330.031)	(1.997.193.075)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.665.989.303)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(56.977.880.785)	(38.010.647.061)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(53.176.180)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	2.038.541.667
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(68.073.826.063)	(284.122.411)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	2.700.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.204.862.169	1.259.555.144
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(66.868.963.894)	5.660.798.220
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		188.148.016.889	44.644.079.931
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(62.941.028.302)	(38.785.123.792)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(160.408.809)	(399.508.809)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		125.046.579.778	5.459.447.330
50	Lưu chuyển tiền thuần trong Kỳ		1.199.735.099	(26.890.401.511)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		20.519.816.362	40.494.041.518
70	Tiền và tương đương tiền cuối Kỳ	03	21.719.551.461	13.603.640.007

Người lập biểu

Phạm Thị Bích

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích

Ninh Bình, ngày 20 tháng 07 năm 2026



Lương Hữu Hoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu số B 09a - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận (“gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700823506 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 29/01/2019 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7365832345 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp ngày 12/02/2019.

Theo Nghị quyết số 0901/2024/NQ-BTD ngày 05/04/2024, Hội đồng thành viên Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận đã quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty TNHH hai thành viên trở lên thành công ty cổ phần và đổi tên Công ty. Ngày 15/04/2024, Công ty đã được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 và bắt đầu hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô CN – 03 KCN Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 13 ngày 10/02/2026 là 185.000.000.000 đồng tương ứng với 18.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 138 người (tại ngày 01 tháng 04 năm 2026 là: 115 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm và linh kiện nhựa;
- Bán buôn nhựa tổng hợp, chất dẻo dạng nguyên sinh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính thay thế hướng dẫn trước đây theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và một số thông tư liên quan khác.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định và thuê tài chính được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	3,5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

2.11. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí chờ phân bổ khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền thuê đất trả trước tại Lô CN-03, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình theo Hợp đồng cho thuê lại đất với Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Viglacera được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ ngày 01/06/2020 đến ngày 04/08/2066;
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 01 năm (ngắn hạn);

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực thể chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty thực hiện dự án đầu tư mới tại Khu công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình nên được hưởng ưu đãi đầu tư theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Nghị định 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014, Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế trong đó Công ty được miễn thuế trong vòng 2 năm đầu tiên kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2020) và được giảm 50% trong 4 năm tiếp theo. Sau thời gian được hưởng ưu đãi thuế, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/04/2026
	VND	VND
Tiền mặt	287.110.595	324.422.408
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.438.624.751	258.211.052
Các khoản tương đương tiền (i)	19.993.816.115	19.937.182.902
	21.719.551.461	20.519.816.362

(i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 3 tháng với lãi suất từ 2,39%/năm đến 3,2%/năm tại các ngân hàng thương mại.

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/04/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu bên liên quan	-	-	3.292.477.647	-
- Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	-	-	1.881.877.647	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	-	-	1.283.400.000	-
- Công ty Cổ phần Khuôn mẫu Nhựa Việt Nam	-	-	127.200.000	-
Phải thu các khách hàng	125.753.831.904	-	187.847.485.405	-
- Công ty TNHH đầu tư Quốc tế KLS	830.203.049	-	13.241.633.639	-
- Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Techcom	18.905.454.463	-	21.088.820.032	-
- Các đối tượng khác	106.018.174.392	-	153.517.031.734	-
	125.753.831.904	-	191.139.963.052	-

5. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/04/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	898.009.548	(125.754.000)	1.981.945.488	(125.754.000)
- Tạm ứng	40.000.000	-	23.814.000	-
- Ký cược, ký quỹ	177.818.629	-	177.818.629	-
- Phải thu lãi tiền gửi	440.021.918	-	1.527.740.592	-
- Phải thu Công ty TNHH Sản xuất Hà Thanh	125.754.000	(125.754.000)	125.754.000	(125.754.000)
- Thuế GTGT đầu vào của TSCĐ thuê tài chính	114.415.001	-	126.593.267	-
- Phải thu khác	-	-	225.000	-
b) Dài hạn	16.417.500	-	16.417.500	-
- Ký cược, ký quỹ	16.417.500	-	16.417.500	-
	914.427.048	(125.754.000)	1.998.362.988	(125.754.000)

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026		01/04/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Đầu tư ngắn hạn	60.213.523.082	60.213.523.082	-	39.639.697.019
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	60.213.523.082	60.213.523.082	-	39.639.697.019
Đầu tư dài hạn	47.500.000.000	47.500.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (**)	47.500.000.000	47.500.000.000	-	-
	107.713.523.082	107.713.523.082	-	39.639.697.019

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng đến 12 tháng, với lãi suất từ 4,2%/năm đến 8,8%/năm tại các ngân hàng thương mại.

(**) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng, với lãi suất 7,85% tại ngân hàng thương mại.

7. NỢ XẤU

	30/06/2026		01/04/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Cơ khí và Dịch vụ Thương mại Sơn Thủy	78.738.000	(78.738.000)	78.738.000	(78.738.000)
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	17.000.000	(17.000.000)	17.000.000	(17.000.000)
- Công ty TNHH Sản xuất Hà Thanh	125.754.000	(125.754.000)	125.754.000	(125.754.000)
- SMC Electric (HK) Limited	4.215.752.249	(4.215.752.249)	4.215.752.249	(4.215.752.249)
- SMC Multi - Media Trading Co.,Ltd	718.682.056	(718.682.056)	718.682.056	(718.682.056)
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Hưng Gia Việt	845.190.500	(845.190.500)	845.190.500	(845.190.500)
	6.001.116.805	(6.001.116.805)	6.001.116.805	(6.001.116.805)

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/04/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	158.833.337.129	-	135.841.909.180	-
- Thành phẩm	44.028.905.816	-	31.753.383.006	-
- Hàng hóa	57.425.674.478	-	27.164.513.721	-
	260.287.917.423	-	194.759.805.907	-

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	01/04/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm	272.859.903	100.495.712
- Công cụ, dụng cụ	118.658.898	85.761.658
- Các khoản khác	73.016.663	133.798.003
	464.535.464	320.055.373
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê đất trả trước	15.525.557.101	15.625.502.041
- Công cụ, dụng cụ	356.265.476	500.725.394
- Chi phí xây dựng, sửa chữa, lắp đặt	963.034.494	1.105.165.542
- Các khoản khác	190.702.949	114.455.071
	17.035.560.020	17.345.848.048

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
	72.903.487.206	119.688.322.614	4.374.104.650	234.505.600	1.278.260.360	198.478.680.430	
Tại ngày 01/04/2026							
Tại ngày 30/06/2026	72.903.487.206	119.688.322.614	4.374.104.650	234.505.600	1.278.260.360	198.478.680.430	
Giá trị hao mòn lũy kế							
	21.624.305.327	74.991.891.328	2.630.964.062	199.764.449	908.070.229	100.354.995.395	
Tại ngày 01/04/2026							
- Khấu hao trong kỳ	966.763.173	4.158.648.557	151.935.228	9.825.780	35.050.820	5.322.223.558	
Tại ngày 30/06/2026	22.591.068.500	79.150.539.885	2.782.899.290	209.590.229	943.121.049	105.677.218.953	
Giá trị còn lại							
	51.279.181.879	44.696.431.286	1.743.140.588	34.741.151	370.190.131	98.123.685.035	
Tại ngày 01/04/2026							
Tại ngày 30/06/2026	50.312.418.706	40.537.782.729	1.591.205.360	24.915.371	335.139.311	92.801.461.477	

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>Phương tiện, vận tải</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/04/2026	-	3.877.089.431	3.877.089.431
Tại ngày 30/06/2026	-	3.877.089.431	3.877.089.431
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/04/2026	-	2.914.164.876	2.914.164.876
- Trích khấu hao	-	219.970.770	219.970.770
Tại ngày 30/06/2026	-	3.134.135.646	3.134.135.646
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/04/2026	-	962.924.555	962.924.555
Tại ngày 30/06/2026	-	742.953.785	742.953.785

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2026		01/04/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả bên liên quan	52.250.505.636	52.250.505.636	117.685.449.055	117.685.449.055
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	45.127.842.602	45.127.842.602	89.944.904.134	89.944.904.134
- Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	-	-	84.440.000	84.440.000
- Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	449.450.000	449.450.000	27.750.000	27.750.000
- Công ty Cổ phần BPG Trading	-	-	12.694.816.600	12.694.816.600
- Công ty Cổ phần BPG Retail	140.782.936	140.782.936	1.310.526.631	1.310.526.631
- Công ty TNHH Sản xuất Nhựa Bình Thuận	6.532.430.098	6.532.430.098	13.623.011.690	13.623.011.690
b) Phải trả người bán	37.881.272.378	37.881.272.378	49.084.668.561	49.084.668.561
- Công ty TNHH Dịch Vụ Và Thương Mại Baltic	17.916.513.325	17.916.513.325	13.354.593.325	13.354.593.325
- Công ty Cổ phần Á Đông ADG	1.800.000.000	1.800.000.000	12.931.050.000	12.931.050.000
- Phải trả người bán khác	18.164.759.053	18.164.759.053	22.799.025.236	22.799.025.236
	90.131.778.014	90.131.778.014	166.770.117.616	166.770.117.616

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2026	01/04/2026
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	-	356.327.446
- Thương hiệu quả sản xuất kinh doanh	308.294.201	-
- Chi phí phải trả khác	159.830.750	217.415.375
	468.124.951	573.742.821

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	01/04/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- KPCD, BHXH, BHYT, BHTN	211.492.000	628.931.587
- Các khoản phải trả khác	156.328.625	148.709.087
	367.820.625	777.640.674

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/04/2026		Trong Kỳ		30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	152.729.169.899	152.729.169.899	188.148.016.889	62.941.028.302	277.936.158.486	277.936.158.486
+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam BIDV - Chi nhánh Hoàn Kiếm	49.996.266.873	49.996.266.873	16.625.830.303	25.304.317.969	41.317.779.207	41.317.779.207
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	29.998.438.360	29.998.438.360	27.782.346.218	28.030.702.464	29.750.082.114	29.750.082.114
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	32.734.464.666	32.734.464.666	9.611.200.708	9.606.007.869	32.739.657.505	32.739.657.505
+ Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Bình Dương	-	-	94.128.639.660	-	94.128.639.660	94.128.639.660
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 12 - TP Hồ Chí Minh	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Anh	-	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000	40.000.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	403.604.175	403.604.175	17.590.179	160.408.809	260.785.545	260.785.545
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi trust - Chi nhánh Hà Nội	333.243.459	333.243.459	-	142.818.630	190.424.829	190.424.829
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	70.360.716	70.360.716	17.590.179	17.590.179	70.360.716	70.360.716
	153.132.774.074	153.132.774.074	188.165.607.068	63.101.437.111	278.196.944.031	278.196.944.031
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
- Nợ thuê tài chính dài hạn	23.453.569	23.453.569	-	17.590.179	5.863.390	5.863.390
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	23.453.569	23.453.569	-	17.590.179	5.863.390	5.863.390
	23.453.569	23.453.569	-	17.590.179	5.863.390	5.863.390

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

Lô CN – 03 KCN Đồng Vĩn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu Kỳ	Số phải nộp đầu Kỳ	Số phải nộp trong Kỳ	Số đã thực nộp trong Kỳ	Số phải thu cuối Kỳ	Số phải nộp cuối Kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	411.428.252	411.428.252	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	28.943.179	28.943.179	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.665.989.303	1.969.559.047	3.665.989.303	-	1.969.559.047
- Thuế thu nhập cá nhân	-	19.258.786	446.079	19.258.786	-	446.079
- Các loại thuế khác	-	-	70.597.263	70.597.263	-	-
	-	3.685.248.089	2.480.973.820	4.196.216.783	-	1.970.005.126

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/04/2025	150.000.000.000	-	802.420.831	150.802.420.831
Tăng vốn trong năm	35.000.000.000	17.500.000.000	-	52.500.000.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(398.830.000)	-	(398.830.000)
Lãi trong năm	-	-	32.744.138.267	32.744.138.267
Tại ngày 31/03/2026	185.000.000.000	17.101.170.000	33.546.559.098	235.647.729.098
Lãi trong Kỳ này	-	-	7.801.676.239	7.801.676.239
Tại ngày 30/06/2026	185.000.000.000	17.101.170.000	41.348.235.337	243.449.405.337

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2026	Tỷ lệ	01/04/2026
	%	VND	%	VND
Công ty CP Tập đoàn nhựa Bình Thuận	50,28%	93.017.330.000	50,28%	93.017.330.000
Công ty Cổ phần BPG Invest	16,22%	30.000.000.000	16,22%	30.000.000.000
Các cổ đông khác	33,50%	61.982.670.000	33,50%	61.982.670.000
	100,00%	185.000.000.000	100,00%	185.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	185.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	185.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	185.000.000.000	150.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2026	01/04/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.500.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.500.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.500.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.500.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.500.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	317.533.910.900	275.630.513.212
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.268.583.092	2.077.231.628
	319.802.493.992	277.707.744.840
Các khoản giảm trừ doanh thu	7.813.655	-
Hàng bán bị trả lại	7.813.655	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	319.794.680.337	277.707.744.840
Trong đó: Doanh thu thuần đối với các bên liên quan	141.004.029.614	106.882.554.646
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	138.757.252.372	104.852.323.018
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	10.800.000	10.800.000
Công ty TNHH Sản xuất Nhựa Bình Thuận	2.235.977.242	2.019.431.628

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	301.332.113.147	262.571.554.973
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.263.101.681	1.180.398.278
	302.595.214.828	263.751.953.251

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	117.143.495	89.152.090
	117.143.495	89.152.090

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.292.002.585	1.853.481.844
	3.292.002.585	1.853.481.844

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	586.161.149	614.097.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	956.970.099	687.623.514
Chi phí khác bằng tiền	75.595.355	27.769.876
	1.618.726.603	1.329.490.683

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.147.943.171	934.492.426
Chi phí vật liệu quản lý	69.560.681	124.297.654
Chi phí khấu hao tài sản cố định	247.791.606	337.467.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	846.866.393	868.772.128
Chi phí khác bằng tiền	284.933.716	127.635.847
	2.597.095.567	2.392.665.895

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	26.041.667
Thu nhập khác	36.385.185	18.797.000
	36.385.185	44.838.667

25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	70.597.263	145.013.639
Chi phí khác	3.336.885	9.994.009
	73.934.148	155.007.648

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.771.235.286	8.359.136.276
Các khoản điều chỉnh tăng	76.559.947	155.007.648
- Chi phí không hợp lệ	73.934.148	155.007.648
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện năm nay	2.625.799	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.847.795.233	8.514.143.924
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.969.559.047	1.702.828.785
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 91/2014/NĐ-CPCP ngày 25/09/2020 của Chính phủ	-	(851.414.393)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.969.559.047	851.414.392

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.801.676.239	7.507.721.884
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.801.676.239	7.507.721.884
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong Kỳ	18.500.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	422	501

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên
Ông Lê Văn Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên độc lập
Ông Choi Je Hyok	Thành viên độc lập
Ban Giám đốc	Mối quan hệ
Ông Lương Hữu Hoàn	Giám đốc
Ông Vũ Văn Tuấn	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Ánh Kiều	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	Phó Giám đốc

Ngoài các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	Công ty mẹ
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Nhựa Khôi Việt	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BPG Trading	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần BPG Retail	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BPG Invest	Cổ đông lớn
Ông Lê Văn Quang	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty mẹ
Ông Nguyễn Bảo Trung	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty mẹ
Bà Hoàng Thị Hằng	Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ
Ông Nguyễn Hữu Duy	Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ
Ông Nguyễn Khắc Tuấn	Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ

Ngoài các giao dịch đã trình bày ở các thuyết minh khác, trong năm Công ty đã có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong Kỳ:

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	218.748.074.437	235.141.690.628
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	218.146.967.735	187.978.343.428
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	-	34.411.000.000
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	499.000.000	3.346.000.000
Công ty Cổ phần BPG Retail	102.106.702	327.447.200
Công ty Cổ phần BPG Trading	-	9.078.900.000
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	26.041.667
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	-	26.041.667

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2026	01/04/2026
	VND	VND
Phải trả khác	49.257.667	34.978.976
Ông Lương Hữu Hoàn	8.938.717	600.000
Ông Vũ Văn Tuấn	40.318.950	34.378.976

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

		Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
Chức vụ		VND	VND
- Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT	-	-
- Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên HĐQT	-	-
- Ông Lê Văn Dũng	Thành viên HĐQT	-	-
- Ông Trịnh Quốc Huy	Thành viên độc lập	-	-
- Ông Choi Je Hyok	Thành viên độc lập	-	-
- Ông Lương Hữu Hoàn	Giám đốc	161.561.538	158.808.615
- Ông Vũ Văn Tuấn	Phó Giám đốc	94.357.692	94.609.077
- Ông Nguyễn Khánh Hiếu	Phó Giám đốc	30.000.000	30.000.000
- Bà Trần Thị Ánh Kiều	Phó Giám đốc	-	-
		285.919.230	283.417.692

 **Người lập biểu**



Phạm Thị Bích

 **Kế toán trưởng**



Phạm Thị Bích

Ninh Bình, ngày 20 tháng 07 năm 2026

 **Giám đốc**

Lương Hữu Hoàn

